

Diễn biến thị trường ngày 17.04.2017

Diễn biến của thị trường trong phiên sáng là tích cực khi cả hai chỉ số chính tăng điểm, nhưng trạng thái này chỉ được duy trì đến đầu phiên chiều, khi áp lực bán ra tăng vọt, làm các chỉ số đồng loạt giảm điểm mạnh, kết thúc phiên giao dịch: chỉ số VN-Index giảm 7,62 điểm (-1,06%) xuống 710,83 điểm; chỉ số HNX-Index giảm 1,34 điểm (-1,49%) xuống 88,3 điểm. Thanh khoản trên hai sàn duy trì ở mức tương đối với giá trị giao dịch 4.923 tỷ đồng tương ứng với khối lượng giao dịch 237 triệu cổ phiếu.

Trên HOSE, khối ngoại tiếp tục mua ròng với giá trị 118 tỷ đồng, khối lượng 1,6 triệu cổ phiếu. Cổ phiếu VNM được mua ròng nhiều nhất với 85,3 tỷ đồng (601 nghìn cổ phiếu), SSI với 13,9 tỷ đồng (627 nghìn cổ phiếu). Ở chiều ngược lại, cổ phiếu HPG bị bán ròng nhiều nhất với 28,8 tỷ đồng (944 nghìn cổ phiếu). Trên HNX, khối ngoại bán ròng với giá trị 14,25 tỷ đồng, khối lượng 2,8 triệu cổ phiếu, chủ yếu bán ròng SHB với 22,4 tỷ đồng (3,1 triệu cổ phiếu).

Những thông tin về bất ổn địa chính trị bên ngoài vẫn đang tác động tiêu cực tới thị trường và tâm lý nhà đầu tư đang dễ dao động, chỉ một động thái bán nhẹ vào đầu phiên chiều đã dẫn đến lực bán mạnh và áp lực giảm điểm vào cuối phiên. Trong tình hình hiện nay, VN-Index có thể sẽ tiếp tục điều chỉnh điểm trong phiên ngày mai để kiểm nghiệm lại vùng hỗ trợ trong khoảng 708-710 điểm và có thể hồi phục về cuối phiên.

Cập nhật thị trường	HOSE	HNX
Chỉ số	710,83	88,3
% thay đổi	-1,06%	-1,49%
Tổng KLGĐ (triệu CP)	170,26	66,87
Tổng GTGD (Tỷ VND)	4.101,70	821,11
KL Dư mua (triệu CP)	93,93	20,05
KL Dư bán (triệu CP)	115,54	31,36
Giao dịch nước ngoài	HOSE	HNX
KL mua (triệu CP)	5,36	0,71
KL bán (triệu CP)	3,79	3,47
GT mua (tỷ đồng)	277,12	12,49
GT bán (tỷ đồng)	159,12	26,74
KL mua/bán ròng (triệu CP)	1,57	-2,76
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	118,00	(14,25)
Chỉ số thị trường	HOSE	HNX
P/B	4,57	1,63
P/E	15,78	11,43
Beta	0,97	0,77
ROE	21,46%	14,82%
ROA	11,10%	6,12%

Hàng loạt cổ phiếu lớn giảm điểm: VCB (-2,3%), ROS (-4%), BID (-3,8%), CTG (-2,9%), MSN (-3,3%), HPG (-1,3%), BVH (-1,2%), SHB (-5,3%), ACB (-1,7%), VCS (-3,2%); đây là những nhân tố chính tác động vào mức giảm điểm của thị trường.

Ở chiều ngược lại, sắc xanh vẫn duy trì trên các cổ phiếu của SAB (+1,5%), VNM (+0,2%), GAS (+0,2%) nhưng không đủ sức cứu thị trường khỏi một phiên điều chỉnh mạnh.

Nhóm cổ phiếu bất động sản, xây dựng sau những phút tăng điểm tích cực buổi sáng đã đồng loạt điều chỉnh trước áp lực chốt lời từ nhà đầu tư. Trong đó, ROS (-4%) bất ngờ giảm gần 7.000 đồng dù phần lớn thời gian giao dịch tăng điểm; DXG cũng giảm sàn xuống 20.500 đồng.

Phân tích kỹ thuật

VN-Index



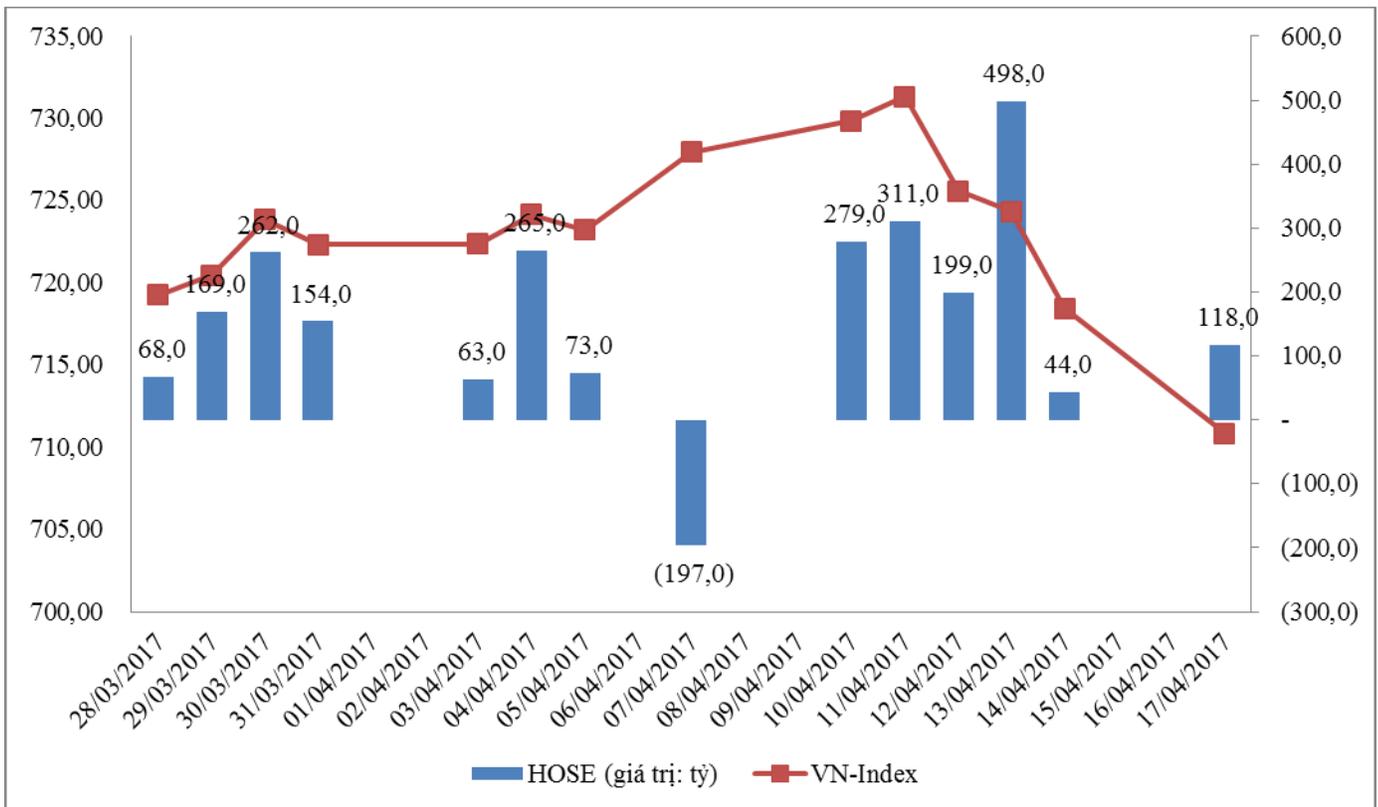
VN-Index giảm điểm phiên thứ 4 liên tiếp với mức giảm là rất mạnh. Tín hiệu kỹ thuật trong ngắn hạn của chỉ số tiếp tục là tiêu cực, với vùng hỗ trợ 708-710 điểm, kháng cự gần nhất của chỉ số tại 715 điểm.

HNX-Index



HNX-Index giảm điểm phiên thứ 2 liên tiếp với mức giảm là rất mạnh. Tín hiệu kỹ thuật trong ngắn hạn của chỉ số tiếp tục là tiêu cực, kiểm nghiệm lại vùng hỗ trợ tại 88,1 điểm, kháng cự gần nhất của chỉ số tại 89,7 điểm.

Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index



Điểm tin doanh nghiệp

Hòa Phát lãi 1.935 tỷ đồng trong quý 1, cao hơn con số dự báo tại ĐHCĐ năm 2017. Theo thông tin từ Tập đoàn Hòa Phát (HPG), lợi nhuận trong quý 1 vừa qua của Hòa Phát đạt 1.935 tỷ đồng, cao hơn con số dự đoán của Chủ tịch HĐQT Trần Đình Long đưa ra trước đó tại ĐHCĐ 2017 (không thấp hơn 1.800 tỷ đồng). Trong quý 1, Hòa Phát đã cho ra thị trường hơn 505.000 tấn thép xây dựng, tăng 27,9% so với cùng kỳ và thị phần tăng lên mức 24,2%. Về xuất khẩu, Hòa Phát đã xuất khẩu bằng sản lượng cả năm 2016 với hơn 52.000 tấn đi Mỹ, Canada, Úc, các nước ASEAN. Riêng trong tháng 3/2017, thép Hòa Phát xuất khẩu khoảng 19.000 tấn trong tổng mức tiêu thụ trên 183.000 tấn, đạt 102% so với cùng kỳ năm trước nhưng giảm nhẹ so với sản lượng kỷ lục 242.000 tấn của tháng 2. Mặc dù vậy, thị phần thép xây dựng Hòa Phát 3 tháng đầu năm vẫn tăng 2% so với thời điểm cuối năm 2016. Theo lãnh đạo Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát, việc sản lượng và thị phần bán hàng tăng mạnh là nhờ một số yếu tố, trong đó có sự khởi sắc của thị trường bất động sản. Tuy nhiên, động lực tăng trưởng chính nằm ở sức mua tăng cao của thị trường dân dụng trong quý I/2017. (trích nguồn: *cafef.vn*)

Theo thông báo từ HOSE mới đây, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, mã chứng khoán PLX) sẽ chính thức chào sàn HOSE vào ngày 21/4. Với vốn điều lệ 12.938,78 tỷ đồng, ngày 21/4 tới đây, Petrolimex sẽ niêm yết 1.293,88 cổ phiếu trên sàn HOSE với giá tham chiếu 43.200 đồng/CP, biên độ dao động giá trong ngày giao dịch đầu tiên là +/-20%. Như vậy, PLX sẽ chính thức niêm yết trước kỳ ĐHCĐ thường niên năm 2017 chỉ vài ngày. Theo thông báo trước đó, Tập đoàn sẽ tổ chức Đại hội vào 8h30 ngày 25/4, để thông qua các kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và các kế hoạch trong năm 2017. Cụ thể, HĐQT sẽ trình Đại hội kế hoạch kinh doanh năm 2017 với chỉ tiêu doanh thu hợp nhất 143.208 tỷ đồng, tăng 16,3% thực hiện 2016, lợi nhuận hợp nhất trước thuế 4.680 tỷ đồng, tăng 17% so với kế hoạch 2016. Kết thúc năm 2016, sản lượng xăng dầu xuất án đạt hơn 11,44 triệu tấn, tăng 5,3% kế hoạch, doanh thu thuần đạt 123.097 tỷ đồng, lợi nhuận hợp nhất trước thuế 6.300 tỷ đồng, tăng 58,8% kế hoạch. Với kết quả kinh doanh vượt trội trong năm 2016, Petrolimex trình Bộ Công Thương phê duyệt phương án trả cổ tức 32,24% bằng tiền mặt, dự kiến mức chi cổ tức là 3.736 tỷ đồng (tương đương 80% phần lợi nhuận sau thuế năm 2016). Nếu phương án này được thông qua, dự kiến Nhà nước sẽ thu về hơn 3.164 tỷ đồng cổ tức từ Petrolimex. (trích nguồn: tinnhanhchungkhoan.vn)

Điểm tin kinh tế

Đồng USD rơi xuống đáy 5 tháng so với đồng JPY vào đầu phiên ngày thứ Hai khi căng thẳng ngày càng gia tăng ở Triều Tiên sau vụ bắn thử tên lửa, thúc đẩy nhu cầu trú ẩn an toàn của đồng yên Nhật, Reuters cho hay. Cụ thể, đồng bạc xanh hạ 0.3% xuống 108.235 JPY, mức thấp nhất kể từ giữa tháng 11/2016. Ngoài ra, đồng yên Nhật cũng tăng mạnh so với các đồng tiền khác. Cụ thể, 2 cặp tỷ giá EUR/JPY và GBP/JPY giảm tương ứng xuống mức 114.955 và 136.05. Với việc thị trường đang tập trung vào sự căng thẳng chính trị giữa Mỹ và Triều Tiên, thì dường như báo cáo ngoại tệ được Bộ Tài chính Mỹ công bố vào ngày thứ Sáu vừa qua không nhận được nhiều sự quan tâm như kỳ vọng. Cụ thể, Mỹ cho rằng không có đối tác thương mại quan trọng nào của họ đang thao túng đồng nội tệ để đạt được lợi thế thương mại không công bằng, qua đó cho thấy chính quyền Donald Trump đã rút lại lời cam kết sẽ “gắn mác” Trung Quốc là quốc gia thao túng tiền tệ. Tuy nhiên, Mỹ vẫn giữ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Đức và Thụy Sĩ trên danh sách giám sát về ngoại tệ. Trong khi đó, chỉ số đồng USD, thước đo diễn biến của đồng bạc xanh so với các đồng tiền chủ chốt khác, lùi 0.1% xuống 100.47. Bên cạnh đó, đồng EUR cũng giảm xuống 1.0608 USD, trong khi đồng AUD gần như đi ngang ở mức 0.7581 đổi 1 USD. Còn đồng NZD lại tăng 0.2% lên 0.7013 USD. (trích nguồn: ndh.vn)

Có thể nói, 10 năm lại đây, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đã ghi nhận sự tăng trưởng nhanh chóng. Nếu như năm 2005, rau quả Việt Nam xuất khẩu sang 36 quốc gia và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu đạt 235 triệu USD, thì năm 2015, rau quả Việt Nam đã có mặt tại hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ. Kim ngạch xuất khẩu đã tăng hơn 7 lần, đạt 1,8 tỷ USD. Đặc biệt,

năm 2016, mặt hàng rau quả đã đạt kim ngạch 2,4 tỷ USD, tăng 31,2% so với năm 2015, lần đầu vượt qua kim ngạch xuất khẩu lúa gạo (2,2 tỷ USD). Đáng chú ý, xuất khẩu rau quả có mức tăng trưởng ngang bằng với cà phê (tăng 33,6% về khối lượng và tăng 25,6% về giá trị), vượt xa các ngành hàng chủ lực khác như: cao su (tăng 10,6% về khối lượng và tăng 9% về giá trị), chè (tăng 7,3% về khối lượng và tăng 4,9% về giá trị), hạt điều (tăng 5,6% về khối lượng và tăng 18,4% về giá trị), bên cạnh đó xuất khẩu gạo còn giảm 25,8% về khối lượng và giảm 21,2% về giá trị. Sang năm 2017, ngay trong Quý đầu năm, xuất khẩu hàng rau quả đã tăng 29,8% so với cùng kỳ năm 2016, đạt 700,6 triệu USD, ngược lại nhập khẩu 230,4 triệu USD, tăng 47,3%. Như vậy, hàng rau quả đã xuất siêu 470,1 triệu USD. Dự kiến, năm 2017 xuất khẩu rau quả đạt 3 tỷ USD, tăng 25% so với năm 2016. Rau quả Việt Nam đã có mặt trên 60 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong TOP 10 thị trường, Trung Quốc là thị trường chủ lực, chiếm tỷ trọng 73,1% , đứng thứ hai là Hoa Kỳ 3,54%, Nhật Bản 3,01%, Hàn Quốc 2,99%.... Đáng chú ý, xuất khẩu sang Thái Lan (là một trong 4 nước có diện tích cây ăn quả lớn của vùng Đông Nam Á), nhưng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Thái đạt khá, đứng thứ 4 trong bảng xếp hạng kim ngạch 14,7 triệu USD, tăng 34% so với cùng kỳ 2016. (trích nguồn: *cafef.vn*)

Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 17.04.2017

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HOSE					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	FLC	7,55	(0,40)	16.132.980	124.154
2	OGC	1,13	(6,61)	8.736.060	9.933
3	ITA	3,25	(0,91)	7.931.760	26.510
4	HQC	2,41		7.737.810	18.764
5	ROS	166,10	(3,99)	7.549.060	1.291.922
6	SCR	8,95	(0,44)	5.534.190	50.238
7	DXG	20,50	(6,82)	5.291.870	114.429
8	STB	11,20	(3,45)	5.038.810	58.136
9	HAG	8,12	(0,98)	5.032.820	41.491
10	HPG	30,50	(1,29)	4.472.670	136.567

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD > 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	QCG	7,09	6,94	699.560	4.957
2	TMT	13,90	6,92	236.380	3.254
3	DHM	7,01	6,86	1.769.690	12.245
4	STG	25,50	4,08	427.050	10.482
5	FIM	13,20	3,13	217.910	2.880
6	VHG	2,37	3,04	1.499.840	3.578
7	TCH	19,10	2,69	2.139.560	40.767
8	IDI	4,38	1,86	418.720	1.832
9	NBB	21,30	1,43	277.430	5.925
10	HNG	10,60	0,95	1.823.900	19.613

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD > 150.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HKB	6,60	10,00	2.097.550	13.745
2	KSK	1,10	10,00	318.500	349
3	VDS	9,50	9,20	593.000	5.584
4	PVV	1,50	7,14	408.704	613
5	PHC	13,10	6,50	255.500	3.168
6	SVN	2,60	4,00	531.220	1.382
7	DPS	2,70	3,85	212.900	564
8	CTP	13,50	3,05	731.100	9.692
9	TIG	3,70	2,78	348.600	1.290
10	DST	27,00	1,89	1.156.910	31.031

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	SHB	7,20	(5,26)	20.643.839	152.947
2	CEO	12,50	(1,57)	2.536.100	31.771
3	HUT	12,90	(0,77)	2.343.670	30.914
4	HKB	6,60	10,00	2.097.550	13.745
5	SHN	10,00		1.804.400	18.052
6	ACB	22,50	(1,75)	1.791.452	40.827
7	VCG	14,90	(1,97)	1.774.647	26.809
8	DCS	2,30		1.669.315	3.999
9	CVT	48,50	(9,68)	1.358.297	68.114
10	DST	27,00	1,89	1.156.910	31.031

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD > 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	DXG	20,50	(6,82)	5.291.870	114.429
2	HID	2,92	(6,71)	2.177.410	6.396
3	PPI	2,64	(6,71)	1.237.520	3.293
4	OGC	1,13	(6,61)	8.736.060	9.933
5	TIF	7,90	(5,95)	491.630	4.024
6	PDR	23,50	(5,05)	350.350	8.386
7	NTL	9,73	(4,61)	973.550	9.632
8	LSS	12,10	(4,35)	262.240	3.303
9	VRC	20,00	(4,31)	207.460	4.285
10	AAA	24,30	(4,14)	1.397.130	34.952

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD > 150.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	TEG	7,30	(9,88)	1.108.400	8.429
2	CVT	48,50	(9,68)	1.358.297	68.114
3	HDO	1,20	(7,69)	240.640	289
4	VKC	11,80	(7,09)	621.800	7.365
5	MBS	6,10	(6,15)	425.410	2.719
6	KHB	1,70	(5,56)	748.790	1.274
7	SHB	7,20	(5,26)	20.643.839	152.947
8	TTH	9,30	(5,10)	327.729	3.117
9	CTS	7,90	(4,82)	261.890	2.123
10	KLF	2,20	(4,35)	782.265	1.773

Thống kê giao dịch khối ngoại:

Top mua ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	VNM	600.690	85.328.010	659.515.925	54,56
2	SSI	627.090	13.946.710	216.727.291	55,78
3	CTD	61.070	12.207.970	4.189.994	43,56
4	SAB	57.880	11.872.950	251.530.792	9,78
5	ROS	41.840	7.010.430	206.551.010	0,96
6	KBC	420.220	6.250.680	75.132.243	33,21
7	MSN	133.210	5.990.630	202.443.922	30,76
8	PAC	122.010	4.398.640	10.060.116	27,35
9	STB	335.840	3.803.940	285.337.417	10,79
10	BVH	59.020	3.401.320	164.877.517	24,77

Top bán ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	HPG	(943.910)	(28.843.860)	99.887.577	37,15
2	VIC	(563.760)	(23.287.210)	500.016.601	10,04
3	FCN	(280.000)	(5.249.900)	-	31,93
4	BFC	(90.020)	(3.190.910)	17.819.162	17,83
5	VHC	(23.800)	(1.245.160)	58.763.804	36,41
6	VCB	(25.220)	(937.370)	333.415.847	20,73
7	DIG	(99.950)	(925.840)	50.601.300	27,76
8	DRC	(23.010)	(702.000)	21.658.516	30,77
9	HCM	(19.890)	(614.630)	67	49,00
10	SAM	(54.300)	(472.410)	66.335.435	12,20

Top mua ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	VGC	320.000	5.095.540	64.694.738	-
2	VND	65.300	966.930	1.903.433	47,77
3	BVS	54.200	894.490	15.667.677	27,31
4	VCG	49.190	732.943	182.217.538	7,75
5	CVT	10.800	551.970	17.549.416	-
6	PVS	33.126	545.900	96.466.101	27,40
7	HVT	15.600	459.600	5.256.711	1,16
8	PMC	4.600	335.050	2.282.756	24,54
9	IDV	4.700	239.720	5.373.923	2,53
10	DNP	5.300	141.150	13.640.628	3,54

Top bán ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	SHB	(3.116.010)	(22.446.769)	209.939.210	9,41
2	SHS	(135.600)	(1.078.800)	33.942.134	15,06
3	VIX	(148.700)	(847.560)	20.602.356	19,61
4	VCS	(3.700)	(555.600)	27.883.996	2,53
5	DBC	(7.620)	(241.370)	15.700.938	27,15
6	MAS	(2.360)	(212.530)	1.017.415	15,19
7	CSC	(5.000)	(155.000)	2.999.143	19,01
8	PVI	(5.000)	(145.000)	0	48,66
9	VNT	-2700	(86.040)	3.627.527	6,75
10	HUT	(5.210)	(68.377)	52.914.246	18,99

Thống kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi Ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	15.959,74	1%	-1,89%	-6,54%	2,74	0,63	4,54%	2,02%	-7,56%	-5,58%
Nguyên vật liệu	150.610,16	7%	-1,63%	-10,26%	9,18	1,84	19,25%	10,33%	5,57%	14,45%
Công nghiệp	414.885,21	18%	-1,14%	-1,91%	19,41	4,87	16,17%	7,68%	15,39%	21,56%
Hàng Tiêu dùng	603.195,56	27%	-0,19%	0,78%	19,80	6,90	30,07%	20,49%	15,58%	33,86%
Dược phẩm và Y tế	31.770,62	1%	-1,24%	3,73%	24,21	3,29	22,13%	14,46%	11,61%	39,58%
Dịch vụ Tiêu dùng	135.160,23	6%	0,30%	-2,55%	17,96	4,49	38,45%	10,26%	23,17%	7,43%
Viễn thông	13.186,31	1%	-3,41%	-6,72%	12,70	3,93	29,75%	10,99%	14,36%	44,32%
Tiện ích Cộng đồng	162.375,82	7%	0,26%	-2,58%	12,78	2,22	15,73%	10,32%	14,61%	24,01%
Tài chính	341.526,74	15%	-0,73%	-1,08%	24,00	2,82	9,99%	3,31%	17,09%	31,51%
Ngân hàng	349.800,76	16%	-2,49%	-1,18%	13,36	1,69	11,89%	0,76%	22,80%	51,79%
CNTT	27.460,04	1%	-0,87%	-0,74%	10,95	1,96	16,34%	6,66%	5,76%	20,13%

Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6.464	21,97	1.451.404.849	43,16%	32,89%	206.099,49
2	SAB	SABECO	6.983	29,64	641.281.186	33,80%	21,97%	132.745,21
3	VCB	Vietcombank	1.899	18,70	3.597.768.575	14,70%	0,93%	127.720,78
4	VIC	VinGroup	928	44,98	2.637.707.954	5,89%	1,50%	110.124,31
5	GAS	PV Gas	3.675	14,70	1.913.348.070	16,77%	12,37%	103.320,80
6	ROS	Xây dựng FLC FAROS	1.144	145,16	430.000.000	11,63%	7,39%	71.423,00
7	CTG	VIETINBANK	1.828	9,30	3.723.404.556	11,48%	0,79%	63.297,88
8	BID	BIDV	1.795	9,14	3.418.715.334	14,70%	0,66%	56.066,93
9	MSN	Tập đoàn Masan	2.472	17,80	1.138.262.164	11,77%	3,85%	50.083,54
10	NVL	Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	3.238	21,53	589.369.234	20,63%	5,28%	41.079,04

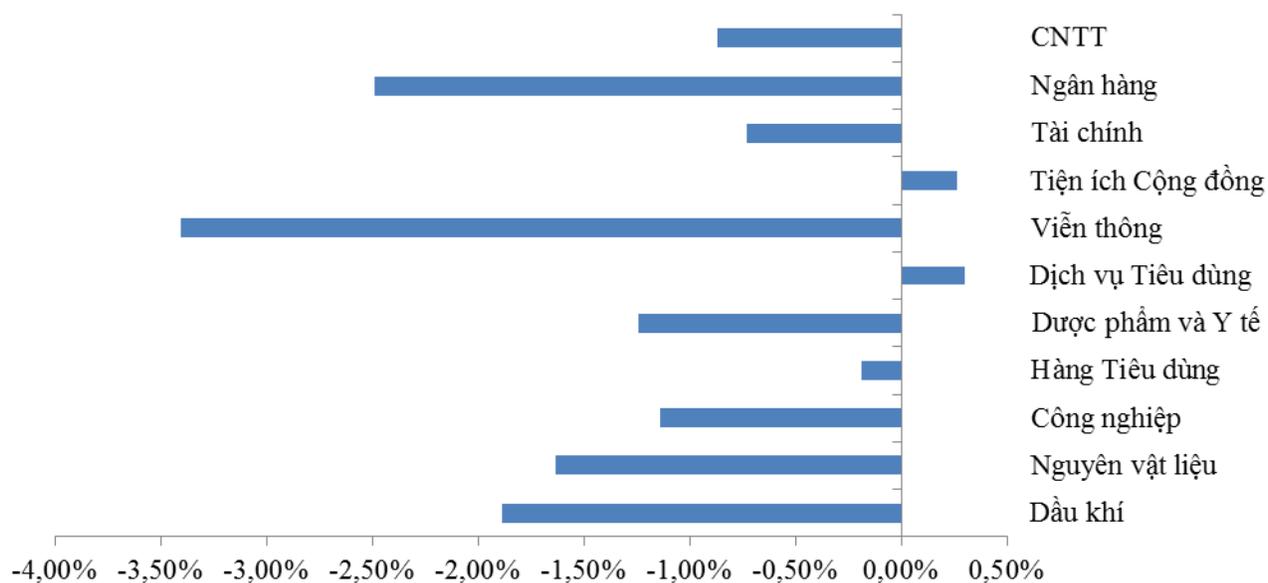
Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1.344	16,74	985.901.288	9,87%	0,61%	22.182,78
2	VCS	VCS STONE	12.009	12,41	60.000.000	55,28%	22,09%	8.940,00
3	SHB	SHB	896	8,04	1.119.192.914	7,46%	0,42%	8.058,19
4	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2.325	7,05	446.700.421	8,79%	4,00%	7.325,89
5	VCG	VINACONEX	1.095	13,61	441.710.673	6,54%	2,22%	6.581,49
6	PVI	Bảo hiểm PVI	2.424	11,92	222.487.267	7,96%	3,36%	6.429,88
7	NTP	Nhựa Tiền Phong	5.346	14,03	74.367.307	22,38%	11,90%	5.577,55
8	PHP	Cảng Hải Phòng	1.410	11,07	326.960.000	12,12%	8,82%	5.100,58
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1.820	8,74	307.000.000	13,40%	4,17%	4.881,30
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1.829	12,96	131.075.937	8,87%	3,74%	3.106,50

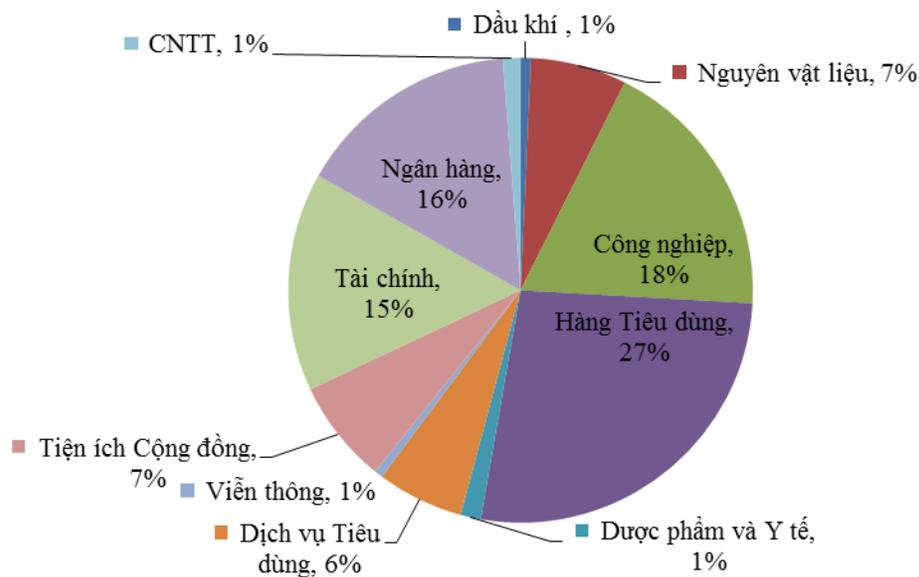
Top vốn hóa cao nhất UPCOM

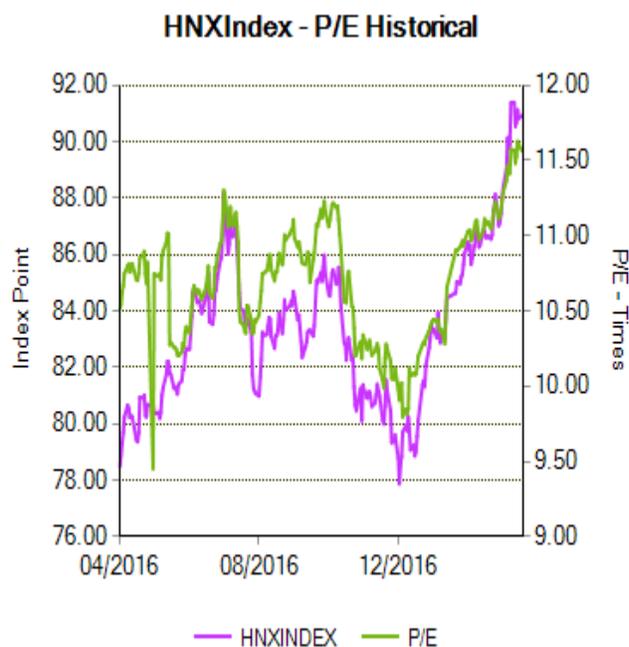
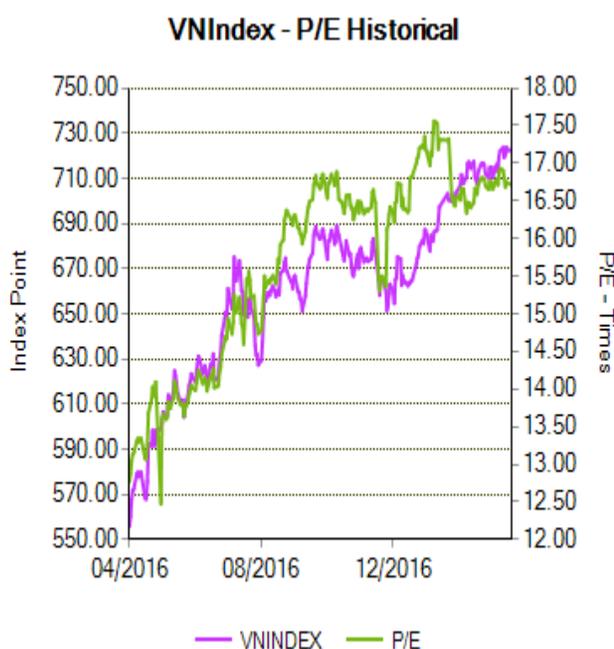
STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	1.002	49,93	2.177.173.236	8,33%	3,86%	108.880,43
2	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	5.165	12,49	538.160.117	21,66%	15,32%	34.705,95
3	HVN	Vietnam Airlines	1.749	15,21	1.227.533.778	14,48%	2,21%	32.664,67
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	7.575	16,20	187.549.373	43,25%	24,96%	23.008,56
5	FOX	FPT Telecom	6.698	13,45	137.048.594	30,82%	11,15%	12.345,34
6	VIB	VIBBank	900	21,82	564.440.589	6,47%	0,59%	11.085,61
7	MSR	Tài Nguyên MASAN	153	102,64	703.544.898	0,94%	0,41%	11.024,55
8	VEF	Triển lãm Việt Nam	267	219,02	166.604.050	2,58%	2,56%	9.729,68
9	DTK	Vinacomin Power	652	21,47	680.000.000	6,83%	1,53%	9.520,00
10	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhơn	-528	-153,37	107.299.000	-6,48%	-4,99%	8.691,22

Tăng/giảm theo ngành



Tỷ trọng vốn hóa ngành





MIỄN TRÁCH: Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này. Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

THÔNG TIN LIÊN HỆ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Tầng 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: info@bmsc.com.vn